

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 265/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30-12-2022

V/v tranh chấp nam, nữ chung sống với nhau
như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Hùng

Bà Nguyễn Thị Lan Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 385/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 284/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn T, nơi cư trú: Thôn 9 (trước đây là thôn 10), xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị T, nơi cư trú: Thôn 9 (trước đây là thôn 10), xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T:* Ông Bùi Văn B - Trợ giúp viên Pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp Pháp lý Nhà nước thành phố Hải Phòng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn - ông Bùi Văn T và biên bản lấy lời khai của bị đơn - bà Trần Thị T thống nhất trình bày:

Ông Bùi Văn T kết hôn với bà Trần Thị T vào năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 9 (trước đây là thôn 10), xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, cuộc sống vợ chồng áp lực. Mặt khác, do bà T bị bệnh nên cuộc sống vợ chồng gặp nhiều khó khăn, vợ chồng sống ly thân từ khoảng hơn 10 năm nay. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hòa giải nhưng không đạt kết quả. Vợ chồng đã cố gắng hòa hợp nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà T bị bệnh tật nên các con cũng động viên ông T ly hôn bà T để giải phóng cho cả ông T và bà T. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên ông T và bà T đều đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn với nhau. Do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên ông T, bà T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T có 02 con chung tên Bùi Văn T1, sinh năm 1992 và Bùi Văn T2, sinh năm 1994. Hiện các con đều đã thành niên, khỏe mạnh và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T xin tự giải quyết với nhau về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 02/11/2022 tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng thể hiện: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T xây dựng gia đình với nhau tự nguyện, có tổ chức theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1991. Theo tra cứu sổ sách lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã NL, huyện TN thì ông T, bà T không đăng ký kết hôn.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bà T giữ nguyên yêu cầu như trong biên bản lấy lời khai và không có sự thay đổi nội dung nào khác.

Quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Mâu thuẫn vợ chồng ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo nguyện vọng của ông T và bà T và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà T.

Vợ chồng ông T và bà T có hai con chung là Bùi Văn T1, sinh năm 1992 và Bùi Văn T2, sinh năm 1994. Hiện nay, các con chung đã trưởng thành và không phải nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T và bà T xin tự giải quyết với nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xét xử vắng mặt bị đơn – bà Trần Thị T theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T. Về con chung: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T có 02 con chung tên Bùi Văn T1, sinh năm 1992 và Bùi Văn T2, sinh năm 1994. Hiện các con đều đã thành niên, khỏe mạnh và có khả năng lao động nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T xin tự giải quyết với nhau về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, các đương sự đều đang sinh sống tại huyện TN, thành phố Hải Phòng, theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn – bà Trần Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238, Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn – bà Trần Thị T là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ

cưới theo phong tục tập quán của địa phương từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng với nhau trong quan điểm sống. Mặt khác, do bà T bị bệnh nên cuộc sống vợ chồng gặp nhiều khó khăn. Vợ chồng đã cố gắng hòa hợp để xây dựng hạnh phúc gia đình song mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau trong khoảng thời gian dài. Nay, ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung của vợ chồng không thể tiếp tục nên thỏa thuận, thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền ở Việt Nam. Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 (sau ngày 03/01/1987) nên căn cứ vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình và điểm b khoản 4 Điều 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ giữa ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T không được pháp luật Việt Nam công nhận là vợ chồng mà được xét là nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng. **Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng** giữa ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T.

[4] Về con chung: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T đều xác định có hai con chung là Bùi Văn T1, sinh năm 1992 và Bùi Văn T2, sinh năm 1994, đều đã trưởng thành và không cần phải nuôi dưỡng. Ông T và bà T đều không đề nghị giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T xin tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T được chấp nhận nên ông Bùi Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 2, Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T.

2. Về con chung: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T đều xác định có hai con chung là Bùi Văn T1, sinh năm 1992 và Bùi Văn T2, sinh năm 1994, đều đã trưởng thành và không cần phải nuôi dưỡng. Ông T và bà T đều không đề nghị giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Ông Bùi Văn T và bà Trần Thị T xin tự giải quyết với nhau, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự: Ông Bùi Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008291 ngày 02 tháng 11 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng. Ông Bùi Văn T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Ông Bùi Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Trần Thị T (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã NL, huyện TN, thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Hùng Nguyễn Thị Lan Hương

Vũ Thị Hằng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hồng Thúy Vũ Thị Minh Nguyệt

Đặng Hồ Điệp

